

Vocabulary for PET

12. Personal Feelings, Opinions and Experiences: Cảm xúc, ý kiến và kinh nghiệm cá nhân

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Dịch nghĩa
able	adj	/ˈeɪ.bəl/	có khả năng
afraid	adj	/əˈfreɪd/	sợ
alone	adj	/əˈləʊn/	cô đơn
amazed	adj	/əˈmeɪzd/	ngạc nhiên
amazing	adj	/əˈmeɪ.zɪŋ/	kinh ngạc
amusing	adj	/əˈmjuː.zɪŋ/	vui vẻ
angry	adj	/ˈæŋ.ɡri/	tức giận
annoyed	adj	/əˈnɔɪd/	bực mình
anxious	adj	/ˈæŋk.ʃəs/	lo lắng
ashamed	adj	/əˈʃeɪmd/	xấu hổ
awesome	adj	/ˈɔːsəm/	tuyệt vời
awful	adj	/ˈɔː.fl/	tồi tệ
bad	adj	/bæd/	tồi, xấu
beautiful	adj	/ˈbjuː.tɪ.fəl/	đẹp
better	adj	/ˈbet.ə/	tốt hơn
bored	adj	/bɔːrd/	buồn rầu, chán
boring	adj	/ˈbɔːr.ɪŋ/	nhàm chán
bossy	adj	/ˈbɔː.si/	hống hách, lạnh lùng
brave	adj	/breɪv/	dũng cảm
brilliant	adj	/ˈbrɪl.jənt/	xuất sắc
busy	adj	/ˈbɪz.i/	bận rộn
calm	adj	/kɑːm/	bình tĩnh
careful	adj	/ˈkeɪ.fəl/	cẩn trọng
challenging	adj	/ˈʃæl.ɪŋ.dʒɪŋ/	thách thức
charming	adj	/ˈʃɑːr.mɪŋ/	quyến rũ

cheerful	adj	/ˈtʃɪr.fl/	vui vẻ
clear	adj	/klaɪr/	rõ ràng
clever	adj	/ˈkle.və/	thông minh
confident	adj	/ˈkɒn.fə.dənt/	tự tin
confused	adj	/kənˈfjuːzd/	lúng túng
confusing	adj	/kənˈfjuːzɪŋ/	gây hiểu nhầm
cool	adj	/kuːl/	ngầu
crazy	adj	/ˈkreɪ.zi/	điên đảo
cruel	adj	/ˈkruː.əl/	độc ác
curious	adj	/ˈkjʊr.i.əs/	tò mò
cute	adj	/kjuːt/	đáng yêu
delighted	adj	/dɪˈlaɪ.tɪd/	vui mừng
depressed	adj	/dɪˈprest/	buồn bã
different	adj	/ˈdɪf.ə.ənt/	khác biệt
difficult	adj	/ˈdɪf.ɪ.kəlt/	khó khăn
disappointed	adj	/ˌdɪs.əˈpɔɪntɪd/	thất vọng
disappointing	adj	/ˌdɪs.əˈpɔɪntɪŋ/	làm thất vọng
easy	adj	/ˈiː.zi/	dễ dàng
embarrassed	adj	/ɪmˈbær.əst/	xấu hổ
embarrassing	adj	/ɪmˈbær.əsɪŋ/	làm xấu hổ
enjoyable	adj	/ɪnˈdʒɔɪ.ə.bəl/	thú vị
excellent	adj	/ˈeks.əl.ənt/	xuất sắc
excited	adj	/ɪkˈsaɪ.tɪd/	phấn khích
exciting	adj	/ɪkˈsaɪ.tɪŋ/	thú vị, kích thích
famous	adj	/ˈfeɪ.məs/	nổi tiếng
fantastic	adj	/fænˈtæs.tɪk/	tuyệt vời
favourite	adj	/ˈfeɪ.vər.ɪt/	ưa thích
fine	adj	/faɪn/	tốt, ngon, khỏe
fit	adj	/fɪt/	khỏe mạnh
fond	adj	/fʌ.nd/	yêu mến

free	adj	/fri:/	miễn phí
frightened	adj	/'fraɪ.tənd/	sợ hãi
frightening	adj	/'fraɪ.tən.ɪŋ/	làm sợ hãi
friendly	adj	/'frend.li/	thân thiện
funny	adj	/'fʌn.i/	buồn cười
generous	adj	/'dʒen.ər.əs/	hào phóng
gentle	adj	/'dʒen.təl/	nhẹ nhàng
glad	adj	/glæd/	vui vẻ
good	adj	/ɡʊd/	tốt
great	adj	/greɪt/	tuyệt vời
guilty	adj	/'ɡɪl.ti/	có tội, có lỗi
happy	adj	/'hæp.i/	hạnh phúc
hard	adj	/hɑːrd/	khó khăn, cần cù
healthy	adj	/'hel.θi/	khỏe mạnh
heavy	adj	/'hev.i/	nặng nề
high	adj	/haɪ/	cao
hungry	adj	/'hʌŋ.ɡri/	đói
important	adj	/ɪm'pɔːr.tənt/	quan trọng
impressed	adj	/ɪm'prest/	ấn tượng
intelligent	adj	/ɪn'tel.ɪ.dʒənt/	thông minh
interested	adj	/'m.tə.est.ɪd/	quan tâm
interesting	adj	/'m.tə.est.ɪŋ/	thú vị
jealous	adj	/'dʒel.əs/	ghen tị
keen	adj	/ki:n/	nhiệt tình
kind	adj	/kaɪnd/	tử tế
lazy	adj	/'leɪ.zi/	lười biếng
lovely	adj	/'lʌv.li/	đáng yêu, dễ thương
lucky	adj	/'lʌk.i/	may mắn
mad	adj	/mæd/	điên đảo, điên loạn
married	adj	/'mær.ɪd/	đã kết hôn

miserable	adj	/'mɪz.ər.ə.bəl/	khốn khổ
modern	adj	/'mɑː.dərn/	hiện đại
negative	adj	/'neg.ə.tɪv/	tiêu cực
nervous	adj	/'nɜːr.vəs/	lo lắng
nice	adj	/naɪs/	tử tế, lịch thiệp
noisy	adj	/'nɔɪ.zi/	ồn ào
normal	adj	/'nɔːr.məl/	bình thường
old	adj	/əʊld/	già, cũ
old-fashioned	adj	/,əʊld 'fæʃ.ənd/	lỗi thời, cũ kỹ
ordinary	adj	/'ɔːr.də.nər.i/	bình thường, thông thường
original	adj	/ə'rɪdʒ.ə.nəl/	gốc, nguyên bản
patient	adj	/'peɪ.ʃənt/	kiên nhẫn
personal	adj	/'pɜːr.sən.əl/	cá nhân
pleasant	adj	/'plez.ənt/	đễ chịu
poor	adj	/pʊr/	nghèo, kém cỏi
positive	adj	/'pɑː.zə.tɪv/	tích cực
pretty	adj	/'prɪ.ti/	xinh đẹp
quick	adj	/kwɪk/	nhanh chóng
quiet	adj	/'kwaɪ.ət/	yên tĩnh
ready	adj	/'reɪ.di/	sẵn sàng
real	adj	/ri:l/	thực sự
realistic	adj	/,riː.ə'lɪs.tɪk/	thực tế
reasonable	adj	/'riː.zən.ə.bəl/	hợp lý
relaxed	adj	/rɪ'læks/	thoải mái
reliable	adj	/rɪ'laɪ.ə.bəl/	đáng tin cậy
relieved	adj	/rɪ'liːvd/	nhẹ nhõm
rich	adj	/rɪtʃ/	giàu có
right	adj	/raɪt/	đúng, phải
rude	adj	/ruːd/	thô lỗ, khiếm nhã

sad	adj	/sæd/	buồn bã
satisfied	adj	/'sætɪ.s.faid/	hài lòng
serious	adj	/'sɪr.i.əs/	ng nghiêm túc
slim	adj	/slɪm/	gầy, mảnh khảnh
slow	adj	/sloo/	chậm
small	adj	/smɑ:l/	nhỏ
smart	adj	/smɑ:rt/	thông minh, lịch lãm
sorry	adj	/'sɑ:r.i/	lấy làm tiếc
soft	adj	/sɑ:ft/	mềm mại, êm ái
special	adj	/'speʃ.əl/	đặc biệt
strange	adj	/streɪndʒ/	lạ lùng, kỳ quặc
strong	adj	/stra:ŋ/	mạnh mẽ
stupid	adj	/'stu:.pɪd/	ngu ngốc
sure	adj	/ʃʊr/	chắc chắn
surprised	adj	/sər'praɪzd/	ngạc nhiên
sweet	adj	/swi:t/	ngọt ngào
tall	adj	/tɑ:l/	cao
terrible	adj	/'ter.ə.bəl/	kinh khủng
tired	adj	/'taɪərd/	mệt mỏi
true	adj	/tru:/	đúng, thật
typical	adj	/'tɪp.i.kəl/	điển hình
unable	adj	/ʌn'eɪ.bəl/	không thể
unhappy	adj	/ʌn'hæp.i/	bất hạnh
unusual	adj	/ʌn'ju:.ʒu.əl/	bất thường
useful	adj	/'ju:.sə.fl/	hữu ích
well	adj	/wel/	khỏe mạnh
wonderful	adj	/'wʌn.də.fl/	tuyệt vời
worried	adj	/'wɜ:r.id/	lo lắng
wrong	adj	/rɔ:ŋ/	sai, không đúng
young	adj	/jʌŋ/	trẻ

Từ vựng chủ đề Personal Feelings, Opinions and Experiences

13. Places: Buildings: Các công trình

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Dịch nghĩa
apartment block	n	/ə'pɑ:rt.mənt blɑ:k/	khu chung cư
apartment	n	/ə'pɑ:rt.mənt/	căn hộ
building	n	/'bɪl.dɪŋ/	tòa nhà
bank	n	/bæŋk/	ngân hàng
bookshop	n	/'bʊk.ʃɑ:p/	cửa hàng sách, nhà sách
bookstore	n	/'bʊk.stɔ:r/	cửa hàng sách, nhà sách
building	n	/'bɪl.dɪŋ/	tòa nhà
cafe / café	n	/'kæfeɪ/	quán cà phê
cafeteria	n	/,kæf.ɪ'tɪə.rɪ.ə/	quán cà phê
castle	n	/'kæs.əl/	lâu đài
cinema	n	/'sɪn.ə.mə/	rạp chiếu phim
clinic	n	/'kɪn.ɪk/	phòng mạch
club	n	/klʌb/	câu lạc bộ
college	n	/'kɑ:.lɪdʒ/	trường cao đẳng
cottage	n	/'kɑ:.tɪdʒ/	ngôi nhà nông trang
department store	n	/dɪ'pɑ:rt.mənt stɔ:r/	cửa hàng bách hóa
disco	n	/'dɪs.koʊ/	hộp đêm
elevator	n	/'el.ɪ.veɪ.tə/	thang máy
entrance	n	/'en.trəns/	lối vào
exit	n	/'ek.sɪt/	lối ra
factory	n	/'fæk.tər.i/	nhà máy
flat	n	/flæt/	căn hộ
gallery	n	/'gæl.ər.i/	phòng trưng bày
garage	n	/'gær.ɑ:ʒ/	gara

grocery store	n	/'groʊ.sər.i stɔ:r/	cửa hàng tạp hóa
guest-house	n	/'gest haʊs/	nhà khách
hospital	n	/'hɔ:..spɪ.təl/	bệnh viện
hotel	n	/hoʊ'tel/	khách sạn
house	n	/haʊs/	ngôi nhà
library	n	/'laɪ.brər.i/	thư viện
lift	n	/lɪft/	thang máy
mall (shopping)	n	/mɑ:l 'ʃɑ:p.ɪŋ/	trung tâm mua sắm
museum	n	/mju: 'zi:.əm/	bảo tàng
office	n	/'ɑ:.fɪs/	văn phòng
palace	n	/'pæl.ɪs/	cung điện
police station	n	/pə'li:s 'steɪ.ʃən/	trạm cảnh sát
post office	n	/'pəʊst 'ɔ:.fɪs/	bưu điện
prison	n	/'prɪz.ən/	nhà tù
railway station	n	/'reɪl.weɪ 'steɪ.ʃən/	nhà ga
ruin	n	/'ru:..ɪn/	tàn tích
school	n	/sku:l/	trường học
shop	n	/ʃɑ:p/	cửa hàng
sports centre	n	/spɔ:rts 'sentər/	trung tâm thể thao
stadium	n	/'steɪ.dɪ.əm/	sân vận động
supermarket	n	/'su:..pər,mɑ:r.kɪt/	siêu thị
swimming pool	n	/'swɪm.ɪŋ ,pu:l/	bể bơi
theatre	n	/'θɪə.tə/	nhà hát
tourist	n	/'tʊr.ɪst/	du khách
information	n	/,ɪn.fə'meɪ.ʃən/	thông tin
centre	n	/'sentər/	trung tâm
tower	n	/'taʊ.ə/	tháp
university	n	/,ju:..nɪ'vɜ:..sə.ti/	trường đại học

Từ vựng PET chủ đề Building

14. Places: Countryside: Làng quê

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Định nghĩa
area	n	/'er.i.ə/	khu vực
bay	n	/beɪ/	vịnh
beach	n	/bi:tʃ/	bãi biển
campsite	n	/'kæmp.saɪt/	khu cắm trại
canal	n	/kə'næl/	kênh
cliff	n	/klɪf/	vách đá
desert	n	/'dez.ə-t/	sa mạc
earth	n	/ɜ:θ/	trái đất
farm	n	/fɑ:rm/	nông trại
field	n	/fi:ld/	cánh đồng
forest	n	/'fɔ:r.ɪst/	rừng
harbour	n	/'hɑ:r.bə/	cảng
hill	n	/hɪl/	đồi
island	n	/'aɪ.lənd/	hòn đảo
lake	n	/leɪk/	hồ
land	n	/lənd/	đất đai
mountain	n	/'maʊn.tən/	núi
ocean	n	/'oʊ.ʃən/	đại dương
path	n	/pæθ/	đường mòn
port	n	/pɔ:rt/	cảng
railway	n	/'reɪl.weɪ/	đường sắt
rainforest	n	/'reɪn.fɔ:r.ɪst/	rừng mưa
region	n	/'ri:.dʒən/	vùng
river	n	/'rɪv.ə/	sông
rock	n	/rɔ:k/	đá
sand	n	/sænd/	cát
scenery	n	/'si:n.ər.i/	phong cảnh

sea	n	/si:/	biển
seaside	n	/'si:.saɪd/	ven biển
sky	n	/skaɪ/	bầu trời
stream	n	/stri:m/	dòng sông nhỏ
valley	n	/'væl.i/	thung lũng
village	n	/'vɪl.ɪdʒ/	làng
waterfall	n	/'wɑ:..tə.fɔ:l/	thác nước
wood	n	/wud/	rừng cây

Từ vựng PET Places: Countryside

15. Places: Town and City: Thị trấn và thành phố

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Định nghĩa
(shopping) mall	n	/ʃɒpɪŋ mə:l/	trung tâm mua sắm
airport	n	/'er.pɔ:rt/	sân bay
apartment	n	/ə'pɑ:rt.mənt/	căn hộ
booking office	n	/'bʊk.ɪŋ 'ɒf.ɪs/	văn phòng đặt vé
bridge	n	/brɪdʒ/	cầu
building	n	/'bɪl.dɪŋ/	tòa nhà
bus station	n	/'bʌs 'steɪ.ʃən/	trạm xe buýt
bus stop	n	/'bʌs stɒp/	điểm dừng xe buýt
car park	n	/'kɑ:r pɑ:rk/	bãi đỗ xe
cash machine	n	/kæʃ mə'ʃi:n/	máy rút tiền tự động
cashpoint	n	/'kæʃ.pɔɪnt/	máy rút tiền tự động
city centre	n	/'sɪti 'sentər/	trung tâm thành phố
corner	n	/'kɔ:r.nər/	góc
crossing	n	/'krɒs.ɪŋ/	vạch sang đường
crossroads	n	/'krɒs.roʊdz/	ngã tư
fountain	n	/'faʊn.tən/	đài phun nước
market	n	/'mɑ:r.kɪt/	chợ
monument	n	/'mɑ:n.ju:.mənt/	tượng đài

motorway	n	/ˈmoʊ.tər.weɪ/	đường cao tốc
park	n	/pɑːrk/	công viên
pavement	n	/ˈpeɪv.mənt/	vĩa hè
petrol station	n	/ˈpet.rəl ˈsteɪ.ʃən/	trạm xăng
playground	n	/ˈpleɪ.graʊnd/	sân chơi
road	n	/roʊd/	đường
roundabout	n	/ˈraʊnd.ə.baʊt/	vòng xoay
route	n	/ruːt/	tuyến đường
shopping centre	n	/ˈʃɒp.ɪŋ ˈsentər/	trung tâm mua sắm
signpost	n	/ˈsaɪn.pəʊst/	biển chỉ đường
square	n	/skweər/	quảng trường
station	n	/ˈsteɪ.ʃən/	trạm
street	n	/stri:t/	đường phố
subway	n	/ˈsʌb.weɪ/	đường ngầm, xe điện ngầm
town	n	/taʊn/	thị trấn
tunnel	n	/ˈtʌn.əl/	đường hầm
turning	n	/ˈtɜːr.nɪŋ/	ngã
underground	n	/ˌʌnd.əˈgraʊnd/	tàu điện ngầm
zoo	n	/zuː/	sở thú

Danh sách từ vựng chủ đề Town and City

16. Services: Dịch vụ

Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Dịch nghĩa
bank	n	/bæŋk/	ngân hàng
café / cafe	n	/ˈkæfeɪ/	quán cà phê
cafeteria	n	/ˌkæf.əˈtɪər.i.ə/	căng tin, quán ăn tự phục vụ
cinema	n	/ˈsɪn.ə.mə/	rạp chiếu phim
dentist	n	/ˈden.tɪst/	nha sĩ
doctor	n	/ˈdɑːk.tər/	bác sĩ
gallery	n	/ˈgæl.ər.i/	phòng triển lãm